

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2024/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất,
hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 698/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

1. Quy định hạn mức giao đất nông nghiệp do tự khai hoang cho hộ gia đình, cá nhân để quy định chi tiết khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Quy định hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 để quy định chi tiết khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai.

3. Quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản để quy định chi tiết khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai.

4. Quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân để quy định chi tiết khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai.

5. Quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân để quy định chi tiết khoản 2 Điều 195, khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai.

6. Quy định hạn mức và diện tích giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc để quy định chi tiết khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.

2. Hộ gia đình, cá nhân; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Điều 3. Hạn mức giao đất nông nghiệp do tự khai hoang cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai

1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: không quá 03 ha (ba héc ta) đối với mỗi loại đất.

2. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất là rừng trồng: không quá 06 ha (sáu héc ta) đối với mỗi loại đất.

Điều 4. Hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai

1. Đất ở tại nông thôn (xã): 400 m² (bốn trăm mét vuông).

2. Đất ở tại đô thị (phường, thị trấn): 300 m² (ba trăm mét vuông).

Điều 5. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai

1. Sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: không quá 03 ha (ba héc ta) cho mỗi loại đất.

2. Sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất là rừng trồng, đất rừng phòng hộ: không quá 06 ha (sáu héc ta) đối với mỗi loại đất.

Điều 6. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai

1. Đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản: không quá 45 ha (bốn mươi lăm héc ta) cho mỗi loại đất.
2. Đất trồng cây lâu năm: không quá 150 ha (một trăm năm mươi héc ta).
3. Đất rừng sản xuất là rừng trồng: không quá 450 ha (bốn trăm năm mươi héc ta).

Điều 7. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 195, khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai

1. Đất ở tại nông thôn (xã): không quá 300 m² (ba trăm mét vuông).
2. Đất ở tại đô thị (phường, thị trấn): không quá 200 m² (hai trăm mét vuông).

Điều 8. Hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc quy định tại khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai

1. Hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc: không vượt quá 5.000 m² (năm ngàn mét vuông).
2. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc nếu có nhu cầu xin giao đất lớn hơn 5.000 m² thì Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cụ thể cho từng trường hợp.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức triển khai và phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các Sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc các tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia

đình, cá nhân, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lâm Minh Thành